

Số: 1026/QĐ-BVUBĐN

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đến 31/03/2025 thuộc dự toán mua sắm Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đến 31/03/2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hoá dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ, và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;



Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-BVUBĐN ngày 23/07/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc thành lập Bên mời thầu dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đến 31/03/2025;

Căn cứ Quyết định số 847/QĐ-BVUBĐN ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đến 31/03/2025;

Căn cứ Quyết định số 848/QĐ-BVUBĐN ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc thành lập Tổ chuyên gia các gói thầu thuộc dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đến 31/03/2025;

Căn cứ Quyết định số 877/QĐ-BVUBĐN ngày 07/10/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt E-HSMT Gói số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đến 31/03/2025;

Căn cứ Biên bản mở E-HSMT qua mạng ngày 28/10/2024 Gói số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đến 31/03/2025;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 01/BCĐG-TCG của Tổ chuyên gia ngày 11/11/2024 Gói số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đến 31/03/2025;

Xét đề nghị của Bên mời thầu tại Tờ trình số 08/TTr-BMT ngày 19/11/2024 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc và Báo cáo thẩm định số 104/BC-TTĐKQLCNT ngày 26/11/2024 của Tổ thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

1. Tên dự toán mua sắm: Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đến 31/03/2025.

2. Tên gói thầu: Gói số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc.

3. Chủ đầu tư: Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng.

4. Tên nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Mã phần (lô) đề nghị trúng thầu	Thành tiền đề nghị trúng thầu (VND)
1	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	PP2400296622 PP2400296627 PP2400296628 PP2400296629 PP2400296632 PP2400296635	15.201.108.968
2	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	PP2400296614 PP2400296617 PP2400296618 PP2400296620 PP2400296621 PP2400296623 PP2400296624 PP2400296625 PP2400296626 PP2400296630 PP2400296633 PP2400296634	47.001.511.385
3	Công ty Cổ phần Dược Thiết bị y tế Đà Nẵng	PP2400296615 PP2400296616 PP2400296619	102.816.648
TỔNG CỘNG: 03 NHÀ THẦU		21 phần (lô)	62.305.437.001

Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, ba trăm lẻ năm triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn, không trăm lẻ một đồng.

(Chi tiết các mặt hàng trúng thầu theo phụ lục đính kèm)

5. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng trong nước, xét theo từng phần gói thầu.

6. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

7. Nguồn vốn: Từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định.

8. Thời gian thực hiện gói thầu: 04 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

9. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Bên mời thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bên mời thầu Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KD, BMT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hùng

PHỤ LỤC: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU
Gói số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đến 31/03/2025
(Kèm theo Quyết định số 1026/QĐ-BVUBĐN ngày 27/11/2024 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng)

STT	Mã phân (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1. Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức																	15.201.108.968
1	PP240029 6622	Iressa	Gefitinib	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-21669-19	Cơ sở sản xuất: Nipro Pharma Corporation, Kagamiishi Plant; Cơ sở đóng gói, kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Nhật Bản; Nước đóng gói, kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô: Anh	Viên	5.880	558.548	3.284.262.240	
2	PP240029 6627	Casodex	Bicalutamide	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BDG	60 tháng	VN-18149-14	Cơ sở sản xuất: Corden Pharma GmbH; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Đức; Nước đóng gói: Anh	Viên	7.849	114.128	895.790.672	
3	PP240029 6628	Faslodex	Fulvestrant	50mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 bơm tiêm chứa 5ml dung dịch tiêm và 2 kim tiêm	BDG	48 tháng	VN-19561-16	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co.KG; Cơ sở đóng gói cấp 2: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất và đóng gói cấp 1: Đức; Nước đóng gói cấp 2: Anh	Bơm tiêm	360	6.289.150	2.264.094.000	
4	PP240029 6629	Zoladex	Goserelin (dưới dạng Goserelin acetat)	3,6mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da (dạng bơm tiêm đóng sẵn)	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc	BDG	24 tháng	500114177523	AstraZeneca UK Limited	Anh	Bơm tiêm	1.098	2.568.297	2.819.990.106	
5	PP240029 6632	Cordarone	Amiodarone hydrochloride	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BDG	24 tháng	VN-16722-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	105	6.750	708.750	
6	PP240029 6635	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 95,4mg Osimertinib mesylat)	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN3-36-18	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	2.160	2.748.270	5.936.263.200	
2. Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2																	47.001.511.385
1	PP240029 6614	Sevorane	Sevoflurane	250ml	Gây mê qua đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Hộp 1 chai 250ml	BDG	36 tháng	800114034723	Abbvie S.r.l	Ý	Chai	400	3.578.500	1.431.400.000	
2	PP240029 6617	Meronem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ 20ml	BDG	48 tháng	VN-17832-14	ACS Dobfar S.P.A; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zambon Switzerland Ltd.	Ý, đóng gói Thụy Sĩ	Lọ	10.060	317.747	3.196.534.820	
3	PP240029 6618	Tazocin	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	4g, 0.5g	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	BDG	36 tháng	800110074023	Wyeth Lederle S.r.l	Ý	Lọ	8.400	223.700	1.879.080.000	
4	PP240029 6620	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 5ml	BDG	36 tháng	930114132624 (VN-20848-17)	Hospira Australia Pty Ltd	Úc	Lọ	1.232	754.110	929.063.520	

STT	Mã phân (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
5	PP240029 6621	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 16,7ml	BDG	36 tháng	VN-20846-17	Hospira Australia Pty Ltd	Úc	Lọ	1.532	2.447.550	3.749.646.600	
6	PP240029 6623	Votrient 200mg	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	BDG	36 tháng	VN-20280-17	Cơ sở sản xuất: Glaxo Operations UK Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations); cơ sở đóng gói: Glaxo Wellcome, S.A.	Cơ sở sản xuất: Anh; Cơ sở đóng gói: Tây Ban Nha	Viên	11.200	206.667	2.314.670.400	
7	PP240029 6624	Mabthera	Rituximab	500mg/ 50ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch truyền	Hộp chứa 01 lọ x 500mg/ 50ml	BDG	30 tháng	QLSP-0757-13	CSSX: Roche Diagnostics GmbH; CS đóng gói: F.Hoffmann- La Roche Ltd	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ	274	19.715.180	5.401.959.320	
8	PP240029 6625	Mabthera	Rituximab	100mg/ 10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch truyền	Hộp chứa 02 lọ x 100mg/ 10ml	BDG	30 tháng	QLSP-0756-13	Roche Diagnostics GmbH; CSĐG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ	86	4.662.925	401.011.550	
9	PP240029 6626	Herceptin	Trastuzumab	600mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml	BDG	21 tháng	QLSP-1117-18	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Lọ	538	24.556.600	13.211.450.800	
10	PP240029 6630	Femara	Letrozole	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	BDG	36 tháng	760114186923	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Farma S.p.A.	Cơ sở sản xuất: Thụy Sĩ; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Ý	Viên	49.323	68.306	3.369.056.838	
11	PP240029 6633	Perjeta 420MG/14ML	Pertuzumab	420mg/14ml	Tiêm Truyền	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	BDG	24 tháng	400410036623	Roche Diagnostics GmbH; CSĐG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ	178	59.388.525	10.571.157.450	
12	PP240029 6634	Spexib 150mg	Ceritinib	150mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp to x 3 hộp nhỏ x 5 vi x 10 viên	BDG	36 tháng	VN2-651-17	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Viên	2.199	248.513	546.480.087	
3. Công ty Cổ phần Dược Thiết bị y tế Đà Nẵng																	102.816.648
1	PP240029 6615	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 1 vi x 5 ống 3ml	BDG	24 tháng	VN-20041-16 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Ống	2.878	18.066	51.993.948	
2	PP240029 6616	Remicade	Infliximab	100mg	Truyền	Bột pha dung dịch đậm đặc pha dung dịch truyền	Hộp 1 lọ x100mg	BDG	36 tháng	QLSP-970-16 (Có QĐ gia hạn số 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	Cơ sở sản xuất: Cilag AG; Cơ sở xuất xưởng: Janssen Biologics B.V.	CSSX: Thụy Sĩ; CS xuất xưởng: Hà Lan	Lọ	4	11.818.800	47.275.200	
3	PP240029 6619	Tobradex	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	BDG	24 tháng	VN-20587-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Lọ	75	47.300	3.547.500	
TỔNG CỘNG: 21 KHOẢN																	62.305.437.001